

**SỞ Y TẾ KIÊN GIANG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT
BỆNH TẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 846 /KSBT-PCBTN

Kiên Giang, ngày 17 tháng 6 năm 2025

V/v tăng cường triển khai tiêm
chủng các vắc xin trong Tiêm
chủng mở rộng

TRUNG TÂM Y TẾ KIÊN GIANG

Số: 1170

ĐẾN Ngày: 18/6/2025

Kính gửi: Giám đốc Trung tâm Y tế huyện, thành phố.

huyền:.....

tu hồ sơ số:.....

Theo số liệu báo cáo tính đến ngày 31/5/2025 toàn tỉnh ghi nhận kết quả tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi: đạt 39,02% (chưa đạt chỉ tiêu theo tiến độ kế hoạch);
- Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ: đạt 31,74% (chưa đạt chỉ tiêu theo tiến độ kế hoạch);
- Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi – Rubella: đạt 35,23% (chưa đạt chỉ tiêu theo tiến độ kế hoạch);
- Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT): đạt 41,23% (đạt chỉ tiêu theo tiến độ kế hoạch);
- Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván 2 cho phụ nữ có thai: đạt 29,76% (chưa đạt chỉ tiêu theo tiến độ kế hoạch);

(Chi tiết xem phụ lục 1,2,3 đính kèm).

Để đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 4940/KH-SYT ngày 27/12/2024 của Sở Y tế về việc Tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2025, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3473/QĐ-UBND ngày 31/12/2024, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đề nghị Giám đốc Trung tâm Y tế huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện một số nội dung sau:

1. Tăng cường triển khai tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng cho các đối tượng của năm 2025, đảm bảo đạt chỉ tiêu Kế hoạch và thực hiện an toàn tiêm chủng theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
2. Tiếp tục rà soát đối tượng trẻ em của những năm trước chưa được tiêm chủng hoặc tiêm chủng chưa đủ mũi các vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng. Triển khai tiêm bù, tiêm vét ngay cho trẻ được lồng ghép vào các buổi tiêm chủng thường xuyên hàng tháng, tránh bỏ sót trẻ, đảm bảo đủ mũi, đủ liều theo quy định.
3. Tăng cường công tác truyền thông về lợi ích tiêm chủng phòng bệnh trên các phương tiện thông tin đại chúng và sự cần thiết của việc tiêm vắc xin để phòng

các bệnh truyền nhiễm, khuyến cáo người dân, các bậc cha mẹ đưa con em tham gia tiêm chủng thường xuyên và tiêm bù, tiêm vét theo lịch hàng tháng.

4. Nghiêm túc thực hiện báo cáo hàng tháng kết quả tiêm chủng thường xuyên, tiêm bù/vét về Chương trình Tiêm chủng mở rộng tỉnh để tổng hợp báo tuyến trên theo quy định. *Lưu ý thời gian báo cáo tuyến huyện gửi về tỉnh trước ngày 10 của tháng tiếp theo.*

5. Thành lập đoàn kiểm tra, giám sát và đôn đốc tiến độ thực hiện, đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch. Đặc biệt các đơn vị tiêm chậm tiến độ, tỷ lệ tiêm thấp.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng đề nghị Giám đốc Trung tâm Y tế quan tâm chỉ đạo, thực hiện./. -12

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế (để báo cáo);
- BGĐ TTKSBT;
- Lưu VT, TCMR.



Võ Thị Lợt

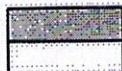
PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG TRẺ EM DƯỚI 12 THÁNG TUỔI CỦA 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025)

(Đính kèm Công văn số 84/KSĐT-PCBTN ngày 17/6/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)



TT	Địa phương	Số trẻ < 1 tuổi	Chỉ tiêu 5 tháng ≥ 39,58%																Chỉ tiêu 5 tháng ≥ 37,5%			
			Chỉ tiêu 5 tháng ≥ 37,5%																			
			Viêm gan B <24h đầu		BCG		DPT-VGB-Hib 3		bOPV 3		IPV 1		IPV 2		Sởi		TCDD		Rota 1		Rota 2	
			Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Rạch Giá	2.968	1.053	35,48	1.056	35,58	1.256	42,32	1.142	38,48	1.227	41,34	1.009	34,00	1.158	39,02	1.172	39,49	1121	37,77	808	27,22
2	Tân Hiệp	1.595	550	34,48	599	37,55	643	40,31	630	39,50	680	42,63	563	35,30	656	41,13	656	41,13	780	48,90	569	35,67
3	Châu Thành	2.118	72	3,40	198	9,35	829	39,14	762	35,98	817	38,57	796	37,58	825	38,95	824	38,90	954	45,04	637	30,08
4	Giồng Riềng	3.231	1.367	42,31	1.383	42,80	853	26,40	825	25,53	932	28,85	863	26,71	1.227	37,98	1.191	36,86	1145	35,44	719	22,25
5	Gò Quao	2.031	676	33,28	751	36,98	654	32,20	663	32,64	669	32,94	633	31,17	886	43,62	846	41,65	612	30,13	437	21,52
6	Hòn Đất	2.018	641	31,76	655	32,46	805	39,89	783	38,80	704	34,89	547	27,11	679	33,65	735	36,42	935	46,33	595	29,48
7	Kiên Lương	1.066	133	12,48	279	26,17	339	31,80	341	31,99	314	29,46	230	21,58	555	52,06	340	31,89	389	36,49	253	23,73
8	Giang Thành	474	203	42,83	126	26,58	144	30,38	130	27,43	152	32,07	170	35,86	186	39,24	189	39,87	190	40,08	99	20,89
9	Hà Tiên	620	185	29,84	183	29,52	234	37,74	233	37,58	247	39,84	185	29,84	210	33,87	216	34,84	284	45,81	186	30,00
10	An Minh	1.562	375	24,01	453	29,00	503	32,20	503	32,20	567	36,30	455	29,13	428	27,40	646	41,36	719	46,03	513	32,84
11	An Biên	1.696	483	28,48	513	30,25	513	30,25	421	24,82	558	32,90	488	28,77	576	33,96	526	31,01	574	33,84	353	20,81
12	U M Thượng	902	277	30,71	276	30,60	257	28,49	250	27,72	251	27,83	244	27,05	306	33,92	318	35,25	310	34,37	171	18,96
13	Vĩnh Thuận	1.279	823	64,35	892	69,74	495	38,70	466	36,43	437	34,17	400	31,27	558	43,63	572	44,72	537	41,99	305	23,85
14	Kiên Hải	171	1	0,58	6	3,51	51	29,82	59	34,50	64	37,43	57	33,33	74	43,27	70	40,94	87	50,88	51	29,82
15	Phước Quốc	2.055	711	34,60	965	46,96	1.063	51,73	501	24,38	981	47,74	907	44,14	1.271	61,85	980	47,69	720	35,04	509	24,77
	Toàn tỉnh	23.786	7.550	31,74	8.335	35,04	8.639	36,32	7.709	32,41	8.600	36,16	7.547	31,73	9.595	40,34	9.281	39,02	9.357	39,34	6.205	26,09

* Ghi chú:



Chưa đạt chỉ tiêu tiến độ kế hoạch
Đạt chỉ tiêu tiến độ kế hoạch

* Chỉ tiêu năm

VGB 24h đầu ≥ 90%

Lao, BH-HG-UV-VGB-Hib, OPV, IPV, Sởi, TCDD ≥ 95%

Rota ≥ 90%



PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG TRẺ EM 18 THÁNG TUỔI CỦA 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025)
(Đính kèm Công văn số 446/KSBT-PCBTN ngày 17/6/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

TT	Địa phương	★ Tiêm vắc xin MR và DPT mũi 4							Vắc xin Viêm não Nhật Bản								Vắc xin Uốn ván - Bạch hầu			
		Đối tượng	MR			DPT4			VNNB mũi 2				VNNB mũi 3				Td			Ghi chú
			Chỉ tiêu 5 tháng	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu 5 tháng	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Đối tượng	Chỉ tiêu 5 tháng	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Đối tượng	Chỉ tiêu 5 tháng	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Đối tượng	Chỉ tiêu 5 tháng	Thực hiện	
1	Rạch Giá	2.694	≥ 39,58	914	33,93	≥ 37,5	958	35,56	2.603	≥ 37,5	1.104	42,41	2.548	≥ 37,5	722	28,34	3.469	≥ 37,5	0	Td triển khai tiêm đồng loạt từ tháng 8/2025
2	Tân Hiệp	1.496	≥ 39,58	612	40,91	≥ 37,5	704	47,06	1.539	≥ 37,5	672	43,66	1.512	≥ 37,5	565	37,37	1.969	≥ 37,5	0	
3	Châu Thành	1.969	≥ 39,58	540	27,43	≥ 37,5	780	39,61	1.961	≥ 37,5	881	44,93	1.767	≥ 37,5	661	37,41	2.410	≥ 37,5	0	
4	Giồng Riềng	2.940	≥ 39,58	1.076	36,60	≥ 37,5	1.370	46,60	2.862	≥ 37,5	1.213	42,38	2.800	≥ 37,5	972	34,71	3.321	≥ 37,5	0	
5	Gò Quao	1.984	≥ 39,58	799	40,27	≥ 37,5	817	41,18	2.031	≥ 37,5	764	37,62	1.910	≥ 37,5	583	30,52	2.120	≥ 37,5	0	
6	Hòn Đất	1.979	≥ 39,58	628	31,73	≥ 37,5	710	35,88	1.964	≥ 37,5	798	40,63	1.881	≥ 37,5	433	23,02	2.018	≥ 37,5	0	
7	Kiên Lương	985	≥ 39,58	336	34,11	≥ 37,5	261	26,50	905	≥ 37,5	491	54,25	879	≥ 37,5	272	30,94	1.253	≥ 37,5	0	
8	Giang Thành	477	≥ 39,58	176	36,90	≥ 37,5	185	38,78	477	≥ 37,5	167	35,01	477	≥ 37,5	137	28,72	561	≥ 37,5	0	
9	Hà Tiên	590	≥ 39,58	166	28,14	≥ 37,5	298	50,51	578	≥ 37,5	238	41,18	512	≥ 37,5	211	41,21	880	≥ 37,5	0	
10	An Minh	1.562	≥ 39,58	619	39,63	≥ 37,5	697	44,62	1.558	≥ 37,5	569	36,52	1.550	≥ 37,5	403	26,00	2.183	≥ 37,5	0	
11	An Biên	1.626	≥ 39,58	483	29,70	≥ 37,5	625	38,44	1.801	≥ 37,5	674	37,42	1.779	≥ 37,5	361	20,29	1.814	≥ 37,5	0	
12	U M Thượng	859	≥ 39,58	324	37,72	≥ 37,5	445	51,80	823	≥ 37,5	314	38,15	758	≥ 37,5	203	26,78	1.428	≥ 37,5	0	
13	Vĩnh Thuận	1.166	≥ 39,58	417	35,76	≥ 37,5	561	48,11	1.151	≥ 37,5	479	41,62	1.071	≥ 37,5	357	33,33	1.621	≥ 37,5	0	
14	Kiên Hải	171	≥ 39,58	69	40,35	≥ 37,5	124	72,51	169	≥ 37,5	120	71,01	131	≥ 37,5	104	79,39	267	≥ 37,5	0	
15	Phủ Quốc	2.025	≥ 39,58	775	38,27	≥ 37,5	752	37,14	2.020	≥ 37,5	1.051	52,03	1.420	≥ 37,5	736	51,83	1.700	≥ 37,5	0	
	Toàn tỉnh	22.523	≥ 39,58	7.934	35,23	≥ 37,5	9.287	41,23	22.442	≥ 37,5	9.535	42,49	20.995	≥ 37,5	6.720	32,01	27.014	≥ 37,5	0	

* Ghi chú:  Chưa đạt chỉ tiêu tiến độ kế hoạch
 Đạt chỉ tiêu tiến độ kế hoạch

* Chỉ tiêu năm

MR ≥ 95%

DPT ≥ 90%

VNNB ≥ 90%

Td ≥ 90%

Handwritten signature



PHỤ LỤC KẾT QUẢ TIÊM CHỨNG PHỤ NỮ CÓ THAI CỦA 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 (Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025)

(Đính kèm Công văn số 46/KSBT-PCBTN ngày 17/6/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

TT	Địa phương	Đối tượng	Chỉ tiêu 5 tháng	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	TP. Rạch Giá	2.977	$\geq 37,5$	1.007	33,83
2	H. Tân Hiệp	1.590	$\geq 37,5$	611	38,43
3	H. Châu Thành	2.118	$\geq 37,5$	504	23,80
4	H. Giồng Riềng	3.231	$\geq 37,5$	1.279	39,59
5	H. Gò Quao	2.031	$\geq 37,5$	758	37,32
6	H. Hòn Đất	2.018	$\geq 37,5$	481	23,84
7	H. Kiên Lương	1.066	$\geq 37,5$	141	13,23
8	H. Giang Thành	474	$\geq 37,5$	184	38,82
9	TP. Hà Tiên	620	$\geq 37,5$	145	23,39
10	H. An Minh	1.562	$\geq 37,5$	440	28,17
11	H. An Biên	1.711	$\geq 37,5$	379	22,15
12	H. U Minh Thượng	902	$\geq 37,5$	251	27,83
13	H. Vĩnh Thuận	600	$\geq 37,5$	249	41,50
14	H. Kiên Hải	172	$\geq 37,5$	65	37,79
15	TP. Phú Quốc	2.055	$\geq 37,5$	388	18,88
	Toàn tỉnh	23.127	$\geq 37,5$	6.882	29,76

* Ghi chú

Chưa đạt chỉ tiêu tiến độ kế hoạch
Đạt chỉ tiêu tiến độ kế hoạch

* Chỉ tiêu năm $\geq 90\%$

ch2

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số:.....8461/KS.BT - PCBT.Y ngày, 19 tháng 6 năm 2025.....

1. Ý kiến của lãnh đạo cơ quan, tổ chức

- Giao đơn vị, cá nhân chủ trì;... Khoa KS.BT
- Giao các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có);

- Thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có);

- Ngày, 19 tháng 06 năm 2025 cho ý kiến phối hợp, giải quyết.

2. Ý kiến của lãnh đạo Khoa, Phòng

- Giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có);

- Ngày, ... tháng, ... năm ... cho ý kiến.

3. Ý kiến đề xuất của người giải quyết.

- Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân;

- Ngày, ... tháng, ... năm ... đề xuất ý kiến.